

Mẫu số 04/QĐ-CKNS
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Sơn, ngày 12 tháng 4 năm 2024

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG SƠN

Xét đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 3. Công chức văn phòng- Thống kê, Tài chính- Kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này.

- Như điều 3
- UBND huyện Đắk Glong;
- Phòng TC huyện Đắk Glong;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- Các đoàn thể xã;
- Các trường thôn trong xã;
- Lưu: VT, TC-KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Đình Tuấn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69A/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	21.035.586.511	Tổng số chi	1.769.877.559
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	132.371.537	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	521.697.307	II. Chi thường xuyên	1.769.877.559
III. Thu bổ sung	2.106.230.501	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	
- Bổ sung cân đối ngân sách	1.636.230.501	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	470.000.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	18.275.287.166		
Kết dư ngân sách	19.265.708.952		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69^h/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu ngân sách xã	23.655.000.000	8.274.922.000	25.400.361.997	21.035.586.511	107,38	254,21
I. Các khoản thu 100%	6.853.000.000	890.000.000	582.836.022	132.371.537	8,50	14,87
- Phí, lệ phí	403.000.000	150.000.000	196.107.950	16.761.000	48,66	11,17
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			19.706.440	19.266.000		
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			71.100.000			
- Thu khác	1.100.000.000	140.000.000	252.825		0,02	
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	3.150.000.000	600.000.000	295.668.807	96.344.537	9,39	16,06
- Thu tiền sử dụng đất	2.200.000.000					
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	16.802.000.000	760.000.000	4.436.008.308	521.697.307	26,40	68,64
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000.000		1.940.612	1.940.612	64,69	
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			169.700.000	169.700.000		
Thuế GTGT	6.609.000.000	660.900.000	2.910.799.784	291.080.006	44,04	44,04
Thuế thu nhập doanh nghiệp	991.000.000	99.100.000	589.766.818	58.976.689	59,51	59,51
Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.000.000		11.040.000		15,77	
Thuế thu nhập cá nhân	3.502.000.000		583.910.142		16,67	
Thuế bảo vệ môi trường						
Các khoản thu về nhà đất và khoáng sản	989.000.000		160.900.000		16,27	
Thuế tài nguyên	4.638.000.000		7.950.952		0,17	
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			18.275.287.166	18.275.287.166		
I. Thu chuyển chuyển nhiệm vụ chi năm trước sang năm nay			18.275.287.166	18.275.287.166		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		6.624.922.000	2.106.230.501	2.106.230.501		31,79
- Bổ sung cân đối ngân sách		6.544.922.000	1.636.230.501	1.636.230.501		25,00

Tỉnh: Đắk Nông
Huyện: Đắk Glong
Xã: Quảng Sơn

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
- Bổ sung có mục tiêu		80.000.000	470.000.000	470.000.000		587,50

Chức



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ

QUÝ I NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69^A /QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2024 của UBND xã Quảng Sơn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	DTPT	TX	Tổng số	DTPT	TX	Tổng số	DTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Chi đầu tư phát triển									
Tổng chi	8.082.834.000		8.082.834.000	1.769.877.559		1.769.877.559	21,90		21,90
Chi nộp trả ngân sách cấp trên									
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.489.582.000		1.489.582.000	336.981.700		336.981.700	22,62		22,62
- Chi dân quân tự vệ	1.137.726.000		1.137.726.000	289.481.700		289.481.700	25,44		25,44
- Chi trật tự an toàn xã hội	351.856.000		351.856.000	47.500.000		47.500.000	13,50		13,50
2. Chi giáo dục	40.000.000		40.000.000						
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế									
5. Chi văn hóa, thông tin	26.000.000		26.000.000						
5.1. Chi văn hóa và nghệ									
6. Chi phát thanh, truyền thanh	17.000.000		17.000.000						
7. Chi thể dục, thể thao	19.000.000		19.000.000	5.200.000		5.200.000	27,37		27,37
8. Chi bảo vệ môi trường	30.000.000		30.000.000						
9. Chi các hoạt động kinh tế	299.123.000		299.123.000						
- Giao thông									
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
- Thị chính									
- Thương mại, du lịch									
- Các hoạt động kinh tế khác	299.123.000		299.123.000						

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
10. Chi cho công tác xã hội	90.100.000		90.100.000						
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việctheo chế độ quy định và trợ cấp khác									
- Trê mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Trợ cấp xã hội	90.100.000		90.100.000						
- Khác									
11. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.072.029.000		6.072.029.000	1.427.695.859		1.427.695.859	23,51		23,51
Trong đó: Quỹ lương									
10.1. Quản lý Nhà nước	3.338.221.776		3.338.221.776	718.047.260		718.047.260	21,51		21,51
10.1.1. Chi hoạt động HĐND	501.906.800		501.906.800	84.346.700		84.346.700	16,81		16,81
10.1.2. Chi hoạt động UBND	2.836.314.976		2.836.314.976	633.700.560		633.700.560	22,34		22,34
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	1.244.901.200		1.244.901.200	281.792.300		281.792.300	22,64		22,64
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	397.388.000		397.388.000	160.304.000		160.304.000	40,34		40,34
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	249.961.144		249.961.144	57.080.349		57.080.349	22,84		22,84
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	268.039.000		268.039.000	76.449.748		76.449.748	28,52		28,52
10.6. Hội Nông dân	282.836.800		282.836.800	76.684.202		76.684.202	27,11		27,11
10.7. Hội Cựu chiến binh	232.793.080		232.793.080	40.786.000		40.786.000	17,52		17,52
10.8. Chi hoạt động hội chữ thập đỏ	28.944.000		28.944.000	8.276.000		8.276.000	28,59		28,59
10.9. Chi hoạt động hội người cao tuổi	28.944.000		28.944.000	8.276.000		8.276.000	28,59		28,59
10.10. Chi hỗ trợ khác (nếu có)									
12. Chi khác									
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									

Quản lý